

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 55
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14/04/2021. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 08/04/2021)
Ông: Nguyễn Văn Hiền	Chủ tịch/ Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 08/04/2021; Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 08/04/2021)
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Thành viên	
Ông: Đặng Thanh Thế	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đăng Trung	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 08/04/2021)
Bà: Trần Thị Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Võ Đặng Sơn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2021)
Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 08/04/2021)
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Đăng Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Ngọc Lanh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 08/04/2021)
Ông: Đỗ Mạnh Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/04/2021)
Bà: Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/04/2021)

Từ ngày 15/04/2021, Tổng Công ty thành lập Ủy ban kiểm toán. Các thành viên của Ủy ban kiểm toán tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Đặng Thanh Thế	Chủ nhiệm	(Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2021)
Bà: Trần Thị Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty 36 - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty 36 - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2021, từ trang 08 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Tổng Công ty còn đang tranh chấp đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.065.138.243.617	3.128.634.387.204
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	161.530.703.694	284.969.106.964
111	1. Tiền		161.530.703.694	284.969.106.964
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	556.389.007.321	619.552.876.712
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		556.389.007.321	619.552.876.712
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.512.719.182.182	1.450.818.023.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	518.258.750.449	649.758.302.909
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	412.560.614.913	322.114.643.730
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	27.398.364.958	27.286.388.832
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	559.588.630.862	456.745.866.703
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.087.179.000)	(5.087.179.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	745.138.741.072	696.874.751.742
141	1. Hàng tồn kho		745.138.741.072	696.874.751.742
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		89.360.609.348	76.419.628.612
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	24.588.120.363	20.845.835.861
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		45.213.687.955	41.425.058.674
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	19.558.801.030	14.148.734.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.724.860.544.907	1.743.932.456.283
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		680.692.984.402	705.580.660.954
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	680.692.984.402	705.580.660.954
220	II. Tài sản cố định		252.861.575.646	254.965.045.824
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	221.410.233.507	223.463.850.153
222	- Nguyên giá		314.244.991.513	310.534.533.850
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.834.758.006)	(87.070.683.697)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	31.451.342.139	31.501.195.671
228	- Nguyên giá		32.034.705.374	32.034.705.374
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(583.363.235)	(533.509.703)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	207.990.618.515	210.758.957.335
231	- Nguyên giá		220.849.670.849	220.849.670.849
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.859.052.334)	(10.090.713.514)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	231.678.259.301	198.594.752.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		231.678.259.301	198.594.752.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	331.347.633.702	353.095.723.986
251	1. Đầu tư vào công ty con		299.222.655.327	299.222.655.327
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		194.190.897.626	194.190.897.626
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(162.065.919.251)	(140.317.828.967)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.289.473.341	20.937.316.166
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	20.131.619.920	20.859.462.745
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	157.853.421	77.853.421
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>4.789.998.788.524</u>	<u>4.872.566.843.487</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.757.506.789.226	3.834.537.330.761
310	I. Nợ ngắn hạn		2.633.042.802.893	2.657.309.034.161
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	827.688.754.220	1.032.619.226.322
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.026.053.183.467	959.798.886.984
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	11.855.916.687	31.012.784.587
314	4. Phải trả người lao động		3.283.788.713	2.193.648.247
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	13.507.269.690	34.467.106.986
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	280.871.263.017	257.676.636.590
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	466.926.005.248	337.827.753.887
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.856.621.851	1.712.990.558
330	II. Nợ dài hạn		1.124.463.986.333	1.177.228.296.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	412.616.000.420	417.380.310.687
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	711.847.985.913	759.847.985.913
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.032.491.999.298	1.038.029.512.726
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.032.775.829.527	1.037.813.237.304
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.017.565.750.000	965.637.490.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		1.017.565.750.000	965.637.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		941.932.986	941.932.986
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.118.233.388	13.227.451.388
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.850.086.847)	58.006.362.930
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		296.538.930	190.726.076
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2.146.625.777)	57.815.636.854
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(283.830.229)	216.275.422
431	1. Nguồn kinh phí		(283.830.229)	216.275.422
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.789.998.788.524	4.872.566.843.487

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

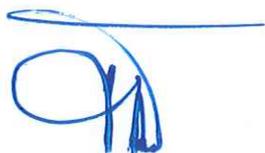
Chủ tịch
CÔNG TY 36
QUẬN ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	343.337.383.605	875.679.708.776
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.337.383.605	875.679.708.776
11	4. Giá vốn hàng bán	25	304.157.634.737	809.326.533.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.179.748.868	66.353.175.546
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	60.665.244.520	53.751.298.310
22	7. Chi phí tài chính	27	70.601.472.631	115.436.114.644
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		48.853.382.347	49.363.732.586
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.754.844.902	21.421.908.474
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.124.492.175	30.055.491.692
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.364.183.680	(46.809.040.954)
31	11. Thu nhập khác	30	271.858.891	3.134.793.328
32	12. Chi phí khác		-	131.916.000
40	13. Lợi nhuận khác		271.858.891	3.002.877.328
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.636.042.571	(43.806.163.626)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.782.668.348	7.176.367.047
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	(1.408.709.408)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.146.625.777)</u>	<u>(49.573.821.265)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	<u>(84)</u>	<u>(6.754)</u>

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021



Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.636.042.571	(43.806.163.626)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		19.982.509.481	70.087.414.732
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.139.818.866	10.877.628.935
03	- Các khoản dự phòng		21.748.090.284	65.872.382.058
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.758.782.016)	(56.026.328.847)
06	- Chi phí lãi vay		48.853.382.347	49.363.732.586
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.618.552.052	26.281.251.106
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.421.864.080)	320.714.521.243
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(48.263.989.330)	458.677.415.662
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(132.176.434.354)	(780.972.750.904)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.048.926.454)	13.793.124.645
14	- Tiền lãi vay đã trả		(49.073.969.840)	(49.787.277.561)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.056.341.504)	(450.284.520)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.942.720.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.169.243.726)	(2.668.294.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(292.592.217.236)	(12.469.575.325)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.076.774.192)	(13.855.989.250)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		200.181.818	3.354.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(292.836.130.609)	(256.715.303.779)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		356.686.132.944	118.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	12.250.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.082.152.644	50.243.533.317
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		88.055.562.605	(86.723.214.257)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		270.995.330.033	234.112.093.185
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(189.897.078.672)	(238.287.261.804)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		81.098.251.361	(4.175.168.619)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(123.438.403.270)	(103.367.958.201)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		284.969.106.964	251.699.109.425
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	161.530.703.694	148.331.151.224

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021



Nguyễn Đăng Giáp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14/04/2021. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: tại: Số 141 Hồ Đắc Di, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty 36 - CTCP là: 1.017.565.750.000 đồng; Tương đương 101.756.575 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 321 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 395 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành nghề.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết:
 - + Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
 - + Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
 - + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
 - + Tư vấn quản lý dự án công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tín hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chi tiết: Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống mối mọt trong công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte Bộ Quốc Phòng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động sản xuất, dịch vụ là dưới 12 tháng;
- Đối với hoạt động xây lắp, bất động sản phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và đối tác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid tới nền kinh tế chung, doanh thu trong kỳ chủ yếu từ nghiệm thu quyết toán một số công trình đã thi công từ giai đoạn trước, dẫn tới doanh thu từ các hợp đồng xây dựng biến động giảm 73,34 tỷ, tương đương giảm 21,32% so với 06 tháng đầu năm 2020. Đồng thời, từ cuối năm 2019, Tổng Công ty đã triển khai xây dựng xong Dự án Đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và bàn giao nhà cho khách hàng trong năm 2020 và chỉ có một số căn hộ, kiot được bàn giao trong 06 tháng đầu năm 2021. Do đó, doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản của Tổng Công ty trong 06 tháng đầu năm năm 2021 giảm 462,97 tỷ, tương đương giảm 88,04% so với 06 tháng đầu năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Xây lắp công trình, Dự án bất động sản
Công ty 36.30 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.32 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.62 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.63 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Nghệ An	Xây lắp công trình
Công ty 36.64 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.65 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.66 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.67 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.68 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.69 - Chi nhánh Tổng Công ty 36 (*)	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.72 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.97 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Chi nhánh Lào	Hà Nội	Xây lắp công trình
Trung tâm Bom mìn 20	Hà Nội	Xây lắp công trình, rà phá bom mìn
Ban Quản lý dự án Bất động sản	Hà Nội	Điều hành, quản lý các dự án Bất động sản
Ban Bất động sản 6-8 Chùa Bộc	Hà Nội	Điều hành, quản lý dự án 6-8 Chùa Bộc
Ban điều hành 36.25	Hà Nội	Xây lắp công trình

(*) Ngày 30/10/2020, Hội đồng quản trị Tổng công ty 36 - CTCP ra Quyết định số 21/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Thiết kế 36.69 (Chi nhánh của Tổng công ty 36 - CTCP). Ngày 18/11/2020, Tổng công ty 36 - CTCP đã gửi công văn lên Cục thuế thành phố Hà Nội xin đóng mã số thuế của Công ty 36.69. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty vẫn chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế của Công ty 36.69.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT 36.71: Thời gian hoàn vốn là 247 tháng, tính từ ngày 01/06/2016, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 12 tháng sau khi hoàn đủ vốn.
- Đối với Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình: Thời gian hoàn vốn là 27 năm 6 tháng và 9 ngày, tính từ ngày 20/10/2015 đối với Trạm thu giá Km42+730 trên Quốc lộ 6 và từ ngày 01/09/2018 tại Trạm thu giá Km17+100 trên đường Hòa Lạc - Hòa Bình.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, các chi phí trực tiếp khác; Đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 về "Chi phí đi vay" tại Thuyết minh số 2.17. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận từ BCC.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm các chi phí thi công xây dựng công trình, chi phí môi giới bất động sản, chi phí liên quan đến dịch vụ đi thuê. Trong đó chi phí thi công xây dựng công trình được phân bổ theo doanh thu thi công xây dựng công trình; Chi phí môi giới bất động sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo diện tích bàn giao; Chi phí liên quan đến dịch vụ đi thuê được phân bổ theo thời gian đi thuê.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay” và phù hợp với Chính sách giao khoản chi phí (bao gồm cả chi phí lãi vay) cho các công trình của Tổng Công ty. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu từ việc cho thuê Bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.990.979.383	6.816.872.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.539.724.311	278.152.234.906
	161.530.703.694	284.969.106.964

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	556.389.007.321	-	619.552.876.712	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	556.389.007.321	-	619.552.876.712	-
	556.389.007.321	-	619.552.876.712	-

(*) Tại ngày 30/06/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 556.389.007.321 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất từ 3,0%/năm-6,6%/năm.

Tại ngày 30/06/2021, giá trị của khoản tiền gửi dùng để cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 88.500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 16).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	299.222.655.327	(101.203.683.697)	299.222.655.327	(100.564.775.265)
- Công ty TNHH BOT 36.71	269.222.655.327	(101.203.683.697)	269.222.655.327	(100.564.775.265)
- Công ty Cổ phần 36.62	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	194.190.897.626	(60.862.235.554)	194.190.897.626	(39.753.053.702)
- Công ty Cổ phần 36.55	9.060.897.626	-	9.060.897.626	-
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	185.130.000.000	(60.862.235.554)	185.130.000.000	(39.753.053.702)
	493.413.552.953	(162.065.919.251)	493.413.552.953	(140.317.828.967)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT 36.71 ⁽¹⁾	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 19
Công ty Cổ phần 36.62	Hà Nội	60%	60%	Hoạt động xây lắp

⁽¹⁾Theo Hợp đồng đầu tư vốn số 03/2014/HĐĐTĐV ngày 24/10/2014 giữa Tổng Công ty 36 - CTCP và Công ty TNHH BOT 36.71, Tổng Công ty sẽ thực hiện giải ngân vốn cho Công ty TNHH BOT 36.71 căn cứ theo từng Giấy đề nghị giải ngân vốn đầu tư dự án. Trong đó 75% số vốn giải ngân của Tổng Công ty là vốn Tổng Công ty vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, 25% là vốn tự có và huy động khác và được ghi nhận là vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty TNHH BOT 36.71.

Tại thời điểm 30/06/2021, phần vốn giải ngân được ghi nhận là khoản đầu tư vào Công ty TNHH BOT 36.71 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng là 279.501.000.000 đồng, phần vốn giải ngân vượt quá vốn điều lệ được ghi nhận là khoản Phải thu khác trên Báo cáo tài chính riêng (Chi tiết tại Thuyết minh số 8 - mục a2).

Phần vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH BOT 36.71 phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được đánh giá lại khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với giá trị đánh giá lại là 269.222.655.327 đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần 36.55	Hà Nội	30,00%	30,00%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Hà Nội	49,50%	49,50%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 6 Hoà Lạc, Hoà Bình

Theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 16/12/2020 của Hội đồng quản trị quyết định về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản 36. Đến thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	23.555.643.633	-	43.103.180.233	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4	4.003.976.000	-	9.458.606.000	-
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thanh tra Chính Phủ	99.035.000	-	4.951.780.000	-
Khách hàng mua nhà Dự án 4/678 - Bộ Quốc phòng	4.772.528.154	-	8.215.447.283	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.680.104.479	-	20.477.346.950	-
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	126.111.063.492	-	157.418.270.501	-
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18	54.080.593.884	-	54.080.593.884	-
Sở Giao thông vận tải Nghệ An - Công trình Hoàng Mai - Thái Hòa	29.374.272.133	-	29.374.272.133	-
Ngân hàng nhà nước Bình Định	-	-	11.220.576.675	-
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hoà Lạc - Hoà Bình	19.622.349.999	-	21.536.357.941	-
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	10.679.688.049	-	10.679.688.049	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.354.159.427	-	30.526.781.819	-
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	31.974.706.119	-	38.334.075.199	-
Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	9.087.218.469	-	9.087.218.469	-
Ban quản lý dự án đầu tư Trụ sở Bộ Ngoại giao	9.291.942.500	-	9.291.942.500	-
Bệnh viện Quân Y 103 - Học viện Quân Y	8.482.742.762	-	11.103.079.779	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.112.802.388	-	8.851.834.451	-
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	59.316.674.529	-	84.261.414.537	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi I	6.496.466.000	-	16.861.575.400	-
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hoà Lạc - Hoà Bình	18.070.605.239	-	18.070.605.239	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Anh Ngọc Minh 078	8.535.478.667	-	8.535.135.467	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.214.124.623	-	40.794.098.431	-

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	16.884.348.556	-	16.975.744.939	-
Trường Đại học kinh tế Quốc dân	2.960.994.630	-	2.960.994.630	-
Ban Chỉ huy Quân sự Ngọc Lặc	3.290.220.499	-	3.290.220.499	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.633.133.427	-	10.724.529.810	-
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	34.355.797.651	-	31.797.143.651	-
Công an Tỉnh Thanh Hóa	18.496.187.000	-	18.496.187.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.859.610.651	-	13.300.956.651	-
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	15.386.510.003	-	15.819.455.656	-
Bộ Tư lệnh Hải quân	7.383.574.000	-	7.383.574.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.002.936.003	-	8.435.881.656	-
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	51.175.042.726	-	89.823.210.520	-
Tổng cục Chính Trị - Quân đội Nhân dân Việt Nam	37.353.760.927	-	37.353.760.927	-
Bệnh viện Trung Ương Quân đội 108	2.983.354.000	-	8.992.369.000	-
Bệnh viện Quân y 103 - Học viện Quân y	5.186.986.211	-	37.226.139.005	-
Trường Đại Học Kinh tế Quốc dân	3.126.567.615	-	3.126.567.615	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.524.373.973	-	3.124.373.973	-
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	7.181.663.781	-	7.872.843.360	-
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	4.765.639.295	-	5.456.818.874	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.416.024.486	-	2.416.024.486	-
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	27.862.839.348	-	31.680.898.491	-
Ban Quản lý Dự án Công trình Giao thông Nghệ An	7.732.349.015	-	7.732.349.015	-
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	17.666.880.248	-	18.126.092.349	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.463.610.085	-	5.822.457.127	-
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	13.018.665.660	-	17.104.063.960	-
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình	6.276.216.297	-	6.295.048.597	-
Trường Hạ sĩ quan xe tăng 1	2.554.168.000	-	2.554.168.000	-
Bộ chỉ huy ĐBĐP tỉnh Sóc Trăng	-	-	11.913.340	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.188.281.363	-	8.242.934.023	-
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	18.261.906.866	-	21.889.270.293	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV	2.864.048.765	-	2.864.048.765	-
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	7.565.055.887	-	7.565.055.887	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.832.802.214	-	11.460.165.641	-
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	14.250.002.890	-	17.298.057.591	-
Trung tâm văn hóa Việt Nam tại Lào gói 2	-	-	3.048.054.701	-
Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Savanakheth - Lào	7.664.323.810	-	7.664.323.810	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.585.679.080	-	6.585.679.080	-

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
- Tại Trung tâm Bom mìn 20	56.536.359.001	(5.087.179.000)	56.281.160.000	(5.087.179.000)
UBND Huyện Diễn Châu	5.632.273.000	(1.722.899.000)	5.632.273.000	(1.722.899.000)
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Gia Lai	9.455.851.000	-	9.455.851.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	41.448.235.001	(3.364.280.000)	41.193.036.000	(3.364.280.000)
- Tại Công ty 36.65	17.571.768.204	-	15.283.755.988	-
- Tại Công ty 36.69	4.815.757.990	-	4.815.757.990	-
	518.258.750.449	(5.087.179.000)	649.758.302.909	(5.087.179.000)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	29.722.718.853	-	1.734.100.616	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Thiết kế IBSTAC	895.205.287	-	988.618.015	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp công trình 575	10.863.374.965	-	-	-
Công ty TNHH Nhạc Sơn	15.805.780.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.158.358.601	-	745.482.601	-
- Tại Công ty 36.67	11.811.228.225	-	4.898.752.202	-
Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát	-	-	972.736.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Zinco	3.625.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Hải Minh	2.234.714.160	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.951.514.065	-	3.926.016.202	-
- Tại Công ty 36.66	323.939.068.712	-	293.659.725.435	-
Công ty Cổ phần Công nghệ FUTECH	49.938.452.765	-	47.299.241.765	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tòa nhà An Thịnh	101.947.029.400	-	101.947.029.400	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Nam	37.765.804.550	-	37.765.804.550	-
Công ty Cổ phần ARMEPHACO	-	-	20.175.847.400	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	11.086.956.400	-	11.086.956.400	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	123.200.825.597	-	75.384.845.920	-
- Tại Ban điều hành Dự án 36.25	1.029.122.816	-	990.000.899	-
- Tại Công ty 36.30	570.162.500	-	68.700.000	-

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
- Tại Công ty 36.62	8.686.392.224	-	4.366.255.411	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Việt Pháp	1.041.829.722	-	1.041.829.722	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Nhất Sơn	5.092.071.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.552.491.502	-	3.324.425.689	-
- Tại Công ty 36.63	753.631.346	-	461.229.346	-
- Tại Trung tâm Bom mìn 20	2.922.089.809	-	2.235.438.000	-
- Tại Công ty 36.64	719.735.767	-	821.503.767	-
- Tại Công ty 36.65	22.980.909.680	-	5.932.946.798	-
Công ty Cổ phần Eurowindow	-	-	4.353.055.719	-
Công ty Cổ phần Đầu tư HBH Việt Nam	19.586.304.756	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.394.604.924	-	1.579.891.079	-
- Tại Công ty 36.72	-	-	619.078.000	-
- Tại Công ty 36.32	9.425.554.981	-	6.326.913.256	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	6.549.146.626	-	5.272.827.107	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.876.408.355	-	1.054.086.149	-
	-	-	-	-
	412.560.614.913	-	322.114.643.730	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần 36.55 (*)	27.398.364.958	-	27.286.388.832	-
	27.398.364.958	-	27.286.388.832	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(*) Tại ngày 30/06/2021, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần 36.55 theo Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2019 ngày 24/05/2019 và Phụ lục thảo thuận hỗ trợ vốn số 02/2020/PL ngày 26/11/2020 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Số tiền hỗ trợ tối đa: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Thực hiện thi công xây dựng khối lượng còn lại của Công trình Nhà ở cán bộ chiến sỹ Báo Công an nhân dân thuộc dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc kết hợp nhà ở cán bộ chiến sỹ Báo Công An nhân dân;
- Thời gian hỗ trợ đến ngày 28/11/2021;
- Chi phí hỗ trợ vốn: Theo mức lãi suất bình quân của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty 36 - CTCP vay tại các Ngân hàng Thương mại tính đến thời điểm tính lãi.
- Kỳ trả lãi vay: Lãi nhập gốc.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Ký quỹ, ký cược	-	-	10.140.000	-
a2) Phải thu khác	351.174.944.881	-	304.507.782.012	-
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	302.237.921.803	-	254.799.138.950	-
Phải thu Công ty TNHH BOT 36.71 tiền giải ngân vốn đầu tư và các khoản chi phí khác chi hộ (*)	261.712.425.050	-	249.049.212.277	-
Phải thu đối tượng khác	40.525.496.753	-	5.749.926.673	-
+ Tại Ban điều hành 36.25 Nguyễn Đăng Thuấn	7.451.558.850	-	6.855.887.723	-
Vũ Văn Thiện	3.973.484.099	-	3.973.484.099	-
Phải thu đối tượng khác	3.478.074.751	-	-	-
+ Tại Công ty 36.65 Nguyễn Minh Quang	8.999.114.271	-	9.372.157.103	-
Lương Văn Trinh	137.295.751	-	528.632.775	-
Phải thu đối tượng khác	8.861.418.648	-	8.843.124.456	-
+ Tại Công ty 36.67	399.872	-	399.872	-
+ Tại Công ty 36.66	11.243.655.948	-	6.763.158.010	-
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	188.797.317	-	1.333.964.273	-
+ Tại Công ty 36.30	452.632.641	-	201.156.000	-
+ Tại Công ty 36.32	3.369.691.712	-	6.830.360.965	-
+ Tại Công ty 36.62	718.878.600	-	649.698.018	-
+ Tại Công ty 36.62	7.402.046.253	-	8.220.655.679	-
+ Tại Công ty 36.63 Nguyễn Văn Hùng	7.647.721.485	-	7.708.599.234	-
Các đối tượng khác	6.941.641.773	-	6.941.641.773	-
+ Tại Công ty 36.68	706.079.712	-	766.957.461	-
+ Tại Công ty 36.68	1.087.772.526	-	1.097.634.941	-
+ Tại Công ty 36.64	13.068.356	-	314.234.798	-
+ Tại Công ty 36.69	72.300.000	-	72.300.000	-
+ Tại Công ty 36.72	273.354.545	-	273.354.545	-
+ Tại Công ty 36.97	16.430.574	-	15.481.773	-
a3) Phải thu tạm ứng				
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	17.757.498.706	-	12.321.130.103	-
Tạm ứng thực hiện dự án Nhà Bó Giảng Võ	-	-	2.192.927.496	-
Tạm ứng thực hiện Dự án Metropolitan tại tổ 24A phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	-	-	1.534.475	-
Tạm ứng thực hiện dự án Khu nhà ở căn hộ tái định cư Dự án 4/678	-	-	269.027	-
Tạm ứng thực hiện dự án 6-8 đường Chùa Bộc phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội	15.085.379.565	-	1.000.000.000	-
Phải thu cá nhân khác	2.672.119.141	-	9.126.399.105	-
+ Tại Công ty 36.67 Nguyễn Bá Thọ	70.884.582.742	-	17.456.600.594	-
Nguyễn Viết Lượng	52.878.312.621	-	9.077.316.511	-
Nguyễn Việt Lượng	11.543.314.018	-	125.570.949	-
Trần An Tịnh	4.628.118.164	-	7.915.480.794	-
Phải thu cá nhân khác	1.834.837.939	-	338.232.340	-

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a3) Phải thu tạm ứng (tiếp theo)				
+ Tại Công ty 36.66	22.807.444	-	-	-
+ Tại Công ty 36.25	7.559.477.105	-	7.559.477.105	-
+ Tại Công ty 36.30	1.999.721.351	-	2.522.626.095	-
Bùi Quang Bát	1.861.192.895	-	2.278.489.931	-
Phải thu khác	138.528.456	-	244.136.164	-
+ Tại Công ty 36.62	49.748.003.732	-	54.503.964.952	-
Đặng Thái Hùng	38.363.939.569	-	38.363.764.569	-
Nguyễn Văn Căn	4.245.190.583	-	4.935.924.320	-
Nguyễn Đức Cường	6.854.085.086	-	10.551.646.918	-
Các chủ nhiệm công trình khác	284.788.494	-	652.629.145	-
+ Tại Công ty 36.63	28.791.856.794	-	27.992.811.166	-
Nguyễn Văn Thái	10.614.963.871	-	13.453.429.074	-
Nguyễn Trung Hiếu	144.795.942	-	144.795.942	-
Các chủ nhiệm công trình khác	18.032.096.981	-	14.394.586.150	-
+ Tại Công ty 36.64	14.369.908	-	471.036.211	-
+ Tại Công ty 36.72	8.228.687.731	-	8.836.342.197	-
+ Tại Công ty 36.32	6.871.025.285	-	6.898.250.191	-
+ Tại Công ty 36.65	15.230.245.948	-	13.639.102.283	-
Lương Văn Trinh	11.279.102.186	-	10.529.102.186	-
Các chủ nhiệm công trình khác	3.951.143.762	-	3.110.000.097	-
+ Tại Bom mìn 20	1.133.964.298	-	-	-
+ Tại Chi nhánh Lào	171.444.937	-	26.603.794	-
	559.588.630.862	-	456.745.866.703	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	877.905.489	-	782.158.041	-
- Phải thu Công ty TNHH BOT 36.71 tiền giải ngân vốn đầu tư và các khoản chi phí khác chi hộ (*)	679.815.078.913	-	704.798.502.913	-
	680.692.984.402	-	705.580.660.954	-

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn với Công ty TNHH BOT 36.71 là 941,527 tỷ đồng bao gồm Phải thu về gốc cho vay, Phải thu về tiền lãi cho vay và các khoản thu chi hộ. Theo đó, phần vốn giải ngân vượt quá vốn Điều lệ, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng Hỗ trợ vốn số 04/HĐVV/2016 ngày 02/01/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền hỗ trợ tối đa: 1.719.224.000.000 đồng;
- + Mục đích hỗ trợ vốn: Công ty TNHH BOT 36.71 dùng để thanh toán nợ tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- + Thời gian hỗ trợ vốn: 13 năm kể từ ngày Tổng Công ty trả lãi vay và gốc vay cho hai ngân hàng trên trong trường hợp Công ty TNHH BOT 36.71 thu phí đường bộ không đủ để trả cho Ngân hàng.
- + Chi phí hỗ trợ vốn: Theo mức lãi suất 10,5%/năm với các món vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Lãi suất 8,5%/năm đối với các món vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Lãi suất những năm tiếp theo sẽ do Tổng Công ty thông báo căn cứ vào mức lãi suất cho vay của 2 ngân hàng trên. Hàng tháng, tiền lãi được tính nhập vào gốc vay để tính chi phí lãi vay cho tháng tiếp theo. Chi phí hỗ trợ vốn được hoàn trả cùng với số tiền hỗ trợ vốn vay khi hết hạn hỗ trợ vốn. Riêng chi phí hỗ trợ vốn đối với phần chênh lệch (số tiền thu phí đường bộ của Công ty TNHH BOT 36.71 không đủ trả gốc và lãi vay các Ngân hàng) thì lãi suất vay tính theo tỷ suất bình quân vay ngắn hạn liên Ngân hàng mà Tổng Công ty đang giao dịch.

+ Phương thức hoàn trả tiền hỗ trợ vốn: Công ty TNHH BOT 36.71 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền hỗ trợ vốn và chi phí sử dụng vốn từ nguồn thu phí và hoàn thuế GTGT của Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo và nâng cấp Quốc lộ 19 đoạn KM17+027 trên địa bàn tỉnh Bình Định và đoạn KM108+00 - KM131+300 trên địa phận tỉnh Gia Lai theo phương thức chuyển khoản hoặc hai bên sẽ khấu trừ vào nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty 36 - CTCP với Công ty TNHH BOT 36.71 theo Hợp đồng chuyển nhượng kinh doanh khai thác và sử dụng dự án trên.

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	54.080.593.884	54.080.593.884	54.080.593.884	54.080.593.884
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18	54.080.593.884	54.080.593.884	54.080.593.884	54.080.593.884
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	5.087.179.000	-	5.087.179.000	-
UBND Huyện Diễn Châu	1.722.899.000	-	1.722.899.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Huyện Quỳnh Hợp	1.155.457.000	-	1.155.457.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thị xã Thái Hòa	971.005.000	-	971.005.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	1.161.793.000	-	1.161.793.000	-
UBND huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	76.025.000	-	76.025.000	-
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	7.679.720.285	7.679.720.285	8.286.639.512	8.286.639.512
Ban Quản lý Công trình Giao thông Nghệ An	7.679.720.285	7.679.720.285	7.679.720.285	7.679.720.285
Đội thiết bị xe máy	-	-	606.919.227	606.919.227
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	5.308.465.081	5.308.465.081	5.308.465.081	5.308.465.081
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	5.308.465.081	5.308.465.081	5.308.465.081	5.308.465.081
+ <i>Tại Công ty 36.25</i>	3.867.575.549	3.867.575.549	3.867.575.549	3.867.575.549
Sở Giao thông vận tải Nghệ An - Công trình Hoàng Mai - Nghĩa Đàn	1.694.642.035	1.694.642.035	1.694.642.035	1.694.642.035
Sở Giao thông vận tải Nghệ An - Công trình Tây Nghệ An 20	457.878.451	457.878.451	457.878.451	457.878.451
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây lắp điện Đông Á	410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Nợ quá hạn (tiếp theo)</i>				
<i>+ Tại Công ty 36.25 (tiếp theo)</i>				
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc Gia Đạt	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tùng Lâm	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thảo Dương Ông Trần Thế Thịnh	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Trả trước cho các đối tượng khác	725.054.164	725.054.164	725.054.164	725.054.164
	230.000.899	230.000.899	230.000.899	230.000.899
<i>+ Tại Công ty 36.65</i>	<i>712.387.378</i>	<i>712.387.378</i>	<i>1.537.654.429</i>	<i>1.537.654.429</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS HudLand	-	-	725.267.051	725.267.051
Nhà máy Z175 - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	712.387.378	712.387.378	812.387.378	812.387.378
	76.735.921.177	71.648.742.177	78.168.107.455	73.080.928.455

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.709.976.926	-	19.023.442.621	-
- Công cụ, dụng cụ	35.000.000	-	212.880.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	731.333.892.442	-	671.081.077.332	-
- Thành phẩm	7.059.871.704	-	6.557.351.789	-
	745.138.741.072	-	696.874.751.742	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>251.911.629.582</i>	<i>-</i>	<i>281.040.341.141</i>	<i>-</i>
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>251.911.629.582</i>	<i>-</i>	<i>281.040.341.141</i>	<i>-</i>
Dự án "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Ba Đình ⁽¹⁾	35.417.263.484	-	72.728.157.748	-
Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	8.967.466.016	-	8.967.466.016	-
Dự án số 6-8 Chùa Bộc ⁽²⁾	207.526.900.082	-	199.344.717.377	-

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	479.422.262.860	-	390.040.736.191	-
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	<i>177.956.029.609</i>	<i>-</i>	<i>131.252.398.419</i>	<i>-</i>
Công trình Bệnh viện Bạch Mai (Cơ sở 2)	148.181.470.481	-	102.606.488.067	-
Công trình Viện Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	25.457.567.292	-	24.404.166.615	-
Công trình khác	4.316.991.836	-	4.241.743.737	-
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	<i>27.724.501.868</i>	<i>-</i>	<i>16.481.562.971</i>	<i>-</i>
Công trình xây lắp đường Hòa Lạc - Hòa Bình gói thầu số 11 và 18	-	-	4.898.052.537	-
Gói thầu xây lắp 6; Cam Lộ - La Sơn (Dự án Cao tốc Bắc Nam)	4.246.575.737	-	5.412.257.709	-
Học viện Tài chính (Đầu tư xây dựng Giảng đường C-D)	6.489.610.254	-	-	-
Công trình khác	16.988.315.877	-	6.171.252.725	-
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	<i>43.658.946.210</i>	<i>-</i>	<i>41.177.560.916</i>	<i>-</i>
Công trình Hệ thống Thủy lợi Ngàn Trươi	24.183.522.305	-	24.183.522.305	-
Công trình khác	19.475.423.905	-	16.994.038.611	-
- <i>Tại Công ty 36.25</i>	<i>5.090.479.492</i>	<i>-</i>	<i>13.003.613.647</i>	<i>-</i>
Gói thầu 10 Xây lắp thi công đường Hòa Lạc - Hòa Bình	4.403.955.178	-	12.317.089.333	-
Công trình khác	686.524.314	-	686.524.314	-
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	<i>104.267.960.853</i>	<i>-</i>	<i>89.452.894.965</i>	<i>-</i>
Công trình Thủy điện Nậm Mồ	23.014.664.161	-	23.014.664.161	-
Công trình Đường Yên Tĩnh - Hữu Khuông	34.740.840.237	-	34.740.840.237	-
Công trình Đường ống Sài Gòn	15.668.105.520	-	8.045.276.957	-
Công trình Đường Hà Tĩnh	19.804.850.511	-	6.316.360.457	-
Công trình khác	11.039.500.424	-	17.335.753.153	-
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	<i>22.428.501.616</i>	<i>-</i>	<i>18.508.327.384</i>	<i>-</i>
Công trình Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phần thân Bệnh viện 108	13.028.981.762	-	13.028.981.762	-
Cung cấp và lắp đặt hệ thống Điều hòa không khí Bệnh viện Quân Y 103	5.600.888.233	-	1.680.714.001	-
Xây dựng Phần thân Xã Đàn (Gói 32)	3.683.249.554	-	3.683.249.554	-
Công trình khác	115.382.067	-	115.382.067	-
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	<i>10.942.305.923</i>	<i>-</i>	<i>14.499.316.015</i>	<i>-</i>
Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Nghệ An	3.196.595.313	-	6.057.422.913	-
Công trình khác	7.745.710.610	-	8.441.893.102	-

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp (tiếp theo)				
- Tại Công ty 36.64	10.897.306.269	-	5.194.701.094	-
Trụ sở làm việc Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cần Thơ	10.776.477.663	-	4.201.502.863	-
Công trình Nhà thi đấu Trường Sĩ quan Chính trị	120.828.606	-	993.198.231	-
- Tại Công ty 36.97	6.954.419.491	-	6.954.419.491	-
- Tại Chi nhánh Lào	6.120.978.599	-	1.629.542.386	-
- Tại Công ty 36.30	6.388.176.844	-	8.507.302.275	-
Công trình Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam	4.743.215.145	-	7.168.102.946	-
Công trình khác	1.644.961.699	-	1.339.199.329	-
- Tại Công ty 36.65	46.251.926.184	-	33.542.589.743	-
Công trình "Kho lưu trữ Bảo hiểm Trung ương"	29.414.789.948	-	16.773.579.969	-
Công trình khác	16.837.136.236	-	16.769.009.774	-
- Tại Công ty 36.69	3.469.376.980	-	3.469.376.980	-
- Tại Công ty 36.72	7.271.352.922	-	6.367.129.905	-
	731.333.892.442	-	671.081.077.332	-

(1) Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng ngày 10/06/2009, Thỏa thuận Hợp tác đầu tư, Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 - CTCP và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex - viết tắt là Công ty Mefrimex. Công trình được khởi công ngày 25/07/2011.

Ngày 23/01/2014, Tổng Công ty 36 - CTCP đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án cho Công ty Mefrimex (Hợp đồng chuyển nhượng Dự án B6 Giảng Võ). Do Chủ đầu tư mới - Công ty Mefrimex gặp nhiều khó khăn không thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện dự án, không thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền thi công cho Tổng Công ty 36 - CTCP nên Tổng Công ty 36 - CTCP đã khởi kiện Công ty Mefrimex ra Tòa án.

Theo kết quả xét xử phúc thẩm và Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty 36 - CTCP nhận thực hiện trở lại và là Chủ đầu tư của Dự án. Tổng mức đầu tư của Dự án là 931,836 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng.

Đến thời điểm 30/06/2021, Dự án đã hoàn thành và bàn giao nhà cho khách hàng. Tại thời điểm 30/06/2021, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các căn hộ, kiot đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao cho khách hàng.

(2) Dự án Khu nhà ở cao tầng, văn phòng kết hợp dịch vụ thương mại số 6 - 8 Chùa Bộc, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng số 268/2017/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP ngày 31/12/2017, Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 - CTCP và Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư VCapital. Mục tiêu xây dựng dự án là Xây dựng một tổ hợp trung tâm dịch vụ, thương mại và nhà ở cao cấp, hiện đại, đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tạo sự phát triển bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội.

Đến thời điểm 30/06/2021, Dự án đang trong giai đoạn triển khai xây dựng. Các chi phí phát sinh chủ yếu bao gồm: tiền thuê đất, lệ phí trước bạ, chi phí lãi vay, chi phí Ban quản lý dự án...

Do công trình trên xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sản thương mại, cho thuê nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ Các khoản chi phí phát sinh được phân bổ vào chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2021 trên cơ sở diện tích bất động sản để bán trên tổng diện tích.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	231.678.259.301	198.594.752.018
+ Dự án số 6,8 Chùa Bộc (1)	202.493.705.012	194.590.431.646
+ Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu vực Trường mầm non thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (2)	25.130.807.553	-
+ Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	3.911.549.999	3.911.549.999
+ Dự án khác	142.196.737	92.770.373
	231.678.259.301	198.594.752.018

(1) Các chi phí phát sinh đã được phân bổ vào chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2021 tương ứng với phần diện tích bất động sản chủ sở hữu sử dụng và làm sàn thương mại, cho thuê trên tổng diện tích bao gồm: tiền thuê đất, lệ phí trước bạ, chi phí lãi vay, chi phí thẩm định, tư vấn, chi phí Ban quản lý dự án...

(2) Các thông tin liên quan đến dự án như sau:

- Tên Dự án: Nhà án nhà ở khu vực Trường mầm non thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nhà ở thương mại.
- Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng 28 căn nhà ở thấp tầng với tổng diện tích sử dụng đất 2.722 m², chiều cao xây dựng 03 tầng.
- Tổng mức đầu tư: 25.156.904.000 đồng.
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình là tháng 1/2021. Thời gian xây dựng là 03 năm kể từ ngày UBND tỉnh công nhận trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2021: Dự án đang trong giai đoạn tư vấn khảo sát địa chất, thiết kế bản vẽ thi công.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	280.161.871.331	3.100.786.875	16.543.506.992	10.728.368.652	310.534.533.850
- Mua trong kỳ	-	-	5.233.525.091	-	5.233.525.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.523.067.428)	-	(1.523.067.428)
Số dư cuối kỳ	280.161.871.331	3.100.786.875	20.253.964.655	10.728.368.652	314.244.991.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	69.255.497.914	2.471.740.847	7.582.975.522	7.760.469.414	87.070.683.697
- Khấu hao trong kỳ	5.778.149.262	117.942.498	901.246.595	489.803.382	7.287.141.737
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.523.067.428)	-	(1.523.067.428)
Số dư cuối kỳ	75.033.647.176	2.589.683.345	6.961.154.689	8.250.272.796	92.834.758.006
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	210.906.373.417	629.046.028	8.960.531.470	2.967.899.238	223.463.850.153
Tại ngày cuối kỳ	205.128.224.155	511.103.530	13.292.809.966	2.478.095.856	221.410.233.507

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 119.155.553.741 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.924.230.123 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.385.135.374	649.570.000	32.034.705.374
Số dư cuối kỳ	31.385.135.374	649.570.000	32.034.705.374
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	533.509.703	533.509.703
- Khấu hao trong kỳ	-	49.853.532	49.853.532
Số dư cuối kỳ	-	583.363.235	583.363.235
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	31.385.135.374	116.060.297	31.501.195.671
Tại ngày cuối kỳ	31.385.135.374	66.206.765	31.451.342.139

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của mảnh đất tại Ngõ 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích 331 m².

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	220.849.670.849	220.849.670.849
Số dư cuối kỳ	220.849.670.849	220.849.670.849
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	10.090.713.514	10.090.713.514
- Khấu hao trong kỳ	2.768.338.820	2.768.338.820
Số dư cuối kỳ	12.859.052.334	12.859.052.334
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	210.758.957.335	210.758.957.335
Tại ngày cuối kỳ	207.990.618.515	207.990.618.515

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 17.053.057.531 đồng.

(*) Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty bao gồm Nhà để xe và Nhà trẻ tại chung cư CT36 Dream Home - 55 Định Công, Thành phố Hà Nội, Hầm để xe tại Chung cư CT 36 Xuân La, thuộc Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La, thành phố Hà Nội, Hầm để xe Chung cư B6 Giảng Võ và Kiot thương mại TM03 thuộc Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La, thành phố Hà Nội được dùng với mục đích cho thuê.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	668.191.976	513.961.334
- Chi phí quản lý xây dựng công trình xây lắp	23.626.428.566	20.331.874.527
- Các khoản khác	293.499.821	-
	24.588.120.363	20.845.835.861
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.123.020.646	12.309.546.596
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ (*)	2.474.346.692	2.508.831.469
- Chi phí hàng rào quảng cáo	1.272.732.639	1.632.257.030
- Phí môi giới Bất động sản của Dự án B6 Giảng Võ chưa bàn giao nhà cho khách hàng	374.846.671	2.115.491.790
- Chi phí quản lý xây dựng công trình xây lắp	3.526.973.638	2.204.474.384
- Các khoản khác	1.359.699.634	88.861.476
	20.131.619.920	20.859.462.745

(*) Đây là tiền thuê đất tại Nhà để xe và Nhà trẻ tại chung cư CT36 Dream Home - 55 Định Công, Thành phố Hà Nội, Hầm để xe tại Chung cư CT 36 Xuân La, thuộc Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La, thành phố Hà Nội, Hầm để xe Chung cư B6 Giảng Võ và Kiot thương mại TM03 thuộc Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty 36 - CTCP

Số 141 Hồ Đắc Di, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	290.627.753.887	270.995.330.033	165.897.078.672	395.726.005.248	395.726.005.248	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	288.176.582.887	270.995.330.033	165.897.078.672	393.274.834.248	393.274.834.248	
+ Vay cá nhân ⁽²⁾	2.451.171.000	2.451.171.000	-	2.451.171.000	2.451.171.000	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	47.200.000.000	48.000.000.000	24.000.000.000	71.200.000.000	71.200.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	47.200.000.000	48.000.000.000	24.000.000.000	71.200.000.000	71.200.000.000	
	337.827.753.887	318.995.330.033	189.897.078.672	466.926.005.248	466.926.005.248	
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	807.047.985.913	807.047.985.913	-	24.000.000.000	783.047.985.913	783.047.985.913
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	807.047.985.913	807.047.985.913	-	24.000.000.000	783.047.985.913	783.047.985.913
	807.047.985.913	807.047.985.913	-	24.000.000.000	783.047.985.913	783.047.985.913
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(47.200.000.000)	(47.200.000.000)	(48.000.000.000)	(24.000.000.000)	(71.200.000.000)	(71.200.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	759.847.985.913	759.847.985.913			711.847.985.913	711.847.985.913

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4801927/HĐTĐ ngày 29/07/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: Không vượt quá 12 tháng
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong các Khế ước nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản của Tổng Công ty 36 - CTCP là Tòa nhà văn phòng trụ sở Tổng Công ty 36-CTCP tại địa chỉ số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội và Tòa nhà văn phòng làm trụ sở các chi nhánh của Tổng Công ty 36 - CTCP tại địa chỉ số 1075 Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội; Tầng hầm để xe ô tô thuộc Dự án Khu nhà ở gia đình cán bộ quân đội Dự án 4-678 tại số 50 ngõ 28 Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội, Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai; Cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 03/2020/HĐTĐ/BIDV-TCT36 ngày 07/08/2020 trị giá 88.000.000.000 đồng và Hợp đồng tiền gửi số 01/2018/BIDV-TONGCT36 ngày 09/11/2018 trị giá 500.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2021: 393.274.834.248 đồng.

(2) Vay cá nhân gồm các Hợp đồng vay với các cá nhân trong năm 2018, 2019, 2020 bao gồm các điều khoản chung như sau:

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;
- + Thời hạn vay: 9-12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 5-6%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2021 là 2.451.171.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT106-TCT36 ngày 25/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án BOT Quốc lộ 19 trong đó bao gồm cả cho vay thuế GTGT và chi phí lãi vay trong thời gian thi công Dự án;
- + Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Quy định trong hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02HĐTĐCQTS/NHCT106-TCT36&CT36.71 ngày 14/10/2014;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2021 là 783.047.985.913 đồng. Trong đó, số dư đến hạn trả trong 12 tháng tới là 71.200.000.000 đồng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	62.497.455.375	62.497.455.375	88.458.167.031	88.458.167.031
Ngân hàng TMCP Quân Đội	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Công ty Cổ phần 36.55	-	-	16.280.311.900	16.280.311.900
Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	9.465.519.000	9.465.519.000	10.674.708.000	10.674.708.000
Các khoản phải trả người bán khác	14.531.936.375	14.531.936.375	23.003.147.131	23.003.147.131

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	112.909.245.363	112.909.245.363	118.459.743.325	118.459.743.325
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	14.114.669.761	14.114.669.761	18.205.845.871	18.205.845.871
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa E&C	9.941.129.302	9.941.129.302	15.924.290.552	15.924.290.552
Công ty TNHH Hòa Hiệp	5.148.949.670	5.148.949.670	5.148.949.670	5.148.949.670
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	2.032.055.186	2.032.055.186	2.032.055.186	2.032.055.186
Các khoản phải trả người bán khác	81.672.441.444	81.672.441.444	77.148.602.046	77.148.602.046
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	181.086.197.771	181.086.197.771	230.628.674.137	230.628.674.137
Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại và Công nghệ An Phú	17.162.642.544	17.162.642.544	35.363.373.289	35.363.373.289
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	278.591.806	278.591.806	14.159.257.401	14.159.257.401
Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	10.147.623.800	10.147.623.800	10.147.623.800	10.147.623.800
Công ty TNHH Việt Phát Thăng Long	8.779.691.538	8.779.691.538	12.379.691.538	12.379.691.538
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Nam	12.489.831.270	12.489.831.270	12.834.994.993	12.834.994.993
Công ty Cổ phần WOODSLAND	4.579.480.288	4.579.480.288	8.895.956.524	8.895.956.524
Công ty Cổ phần Công nghệ Kim Sen	5.066.685.796	5.066.685.796	7.401.510.829	7.401.510.829
Công ty TNHH D&D Toàn Cầu	4.522.694.986	4.522.694.986	5.297.839.445	5.297.839.445
Các khoản phải trả người bán khác	118.058.955.743	118.058.955.743	124.148.426.318	124.148.426.318
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	16.492.068.031	16.492.068.031	33.409.722.936	33.409.722.936
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	1.194.037.413	1.194.037.413	1.694.037.413	1.694.037.413
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Minh Phúc	-	-	9.052.063.600	9.052.063.600
Các khoản phải trả người bán khác	15.298.030.618	15.298.030.618	22.663.621.923	22.663.621.923
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	8.756.693.008	8.756.693.008	16.890.705.246	16.890.705.246
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	30.711.614.203	30.711.614.203	40.864.811.101	40.864.811.101
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng An	2.325.570.031	2.325.570.031	2.325.570.031	2.325.570.031
Công ty TNHH Xây dựng & Vật tư An Phát	1.614.168.000	1.614.168.000	1.614.168.000	1.614.168.000
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	3.193.463.630	3.193.463.630	3.006.430.722	3.006.430.722
Các khoản phải trả người bán khác	23.578.412.542	23.578.412.542	33.918.642.348	33.918.642.348
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	57.561.221.838	57.561.221.838	76.374.953.572	76.374.953.572
Công ty TNHH Xăng dầu Thảo Thăng	11.408.290.925	11.408.290.925	13.038.583.249	13.038.583.249
Các khoản phải trả người bán khác	46.152.930.913	46.152.930.913	63.336.370.323	63.336.370.323
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	175.053.070.226	175.053.070.226	214.122.179.538	214.122.179.538
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đồng Tiến	14.471.885.743	14.471.885.743	17.542.197.272	17.542.197.272
Công ty Cổ phần Nhật Nam	6.781.756.910	6.781.756.910	8.186.088.015	8.186.088.015
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	14.440.500.150	14.440.500.150	16.639.358.990	16.639.358.990
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	11.144.806.809	11.144.806.809	11.861.806.809	11.861.806.809

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
- Tại Công ty 36.62 (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	10.360.252.703	10.360.252.703	10.360.252.703	10.360.252.703
Công ty TNHH Phát triển Thương mại & Xây lắp ATC	8.204.852.744	8.204.852.744	11.725.808.760	11.725.808.760
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Chiến Thắng	10.741.100.156	10.741.100.156	12.883.307.049	12.883.307.049
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	15.532.681.096	15.532.681.096	15.532.681.096	15.532.681.096
Các khoản phải trả người bán khác	83.375.233.915	83.375.233.915	109.390.678.844	109.390.678.844
- Tại Công ty 36.63	29.347.817.474	29.347.817.474	30.662.579.412	30.662.579.412
- Tại Công ty 36.64	63.974.321.643	63.974.321.643	78.703.424.447	78.703.424.447
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại SK Việt Nam	3.783.682.838	3.783.682.838	6.571.182.454	6.571.182.454
Công ty TNHH Hà Hùng	5.220.754.000	5.220.754.000	5.220.754.000	5.220.754.000
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	2.793.628.127	2.793.628.127	2.940.965.927	2.940.965.927
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Đại Thành	6.466.036.947	6.466.036.947	6.947.859.927	6.947.859.927
Công ty TNHH Đầu tư và Xây lắp Vũ Sơn Hà	1.633.545.451	1.633.545.451	4.219.048.664	4.219.048.664
Các khoản phải trả người bán khác	44.076.674.280	44.076.674.280	52.803.613.475	52.803.613.475
- Tại Công ty 36.65	36.783.538.291	36.783.538.291	45.252.412.421	45.252.412.421
- Tại Công ty 36.68	23.166.954.134	23.166.954.134	27.921.625.625	27.921.625.625
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Long Thành Phát	3.117.273.061	3.117.273.061	3.117.273.061	3.117.273.061
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	1.493.629.474	1.493.629.474	1.493.629.474	1.493.629.474
Các khoản phải trả người bán khác	18.556.051.599	18.556.051.599	23.310.723.090	23.310.723.090
- Tại Công ty 36.69	1.832.708.664	1.832.708.664	1.832.708.664	1.832.708.664
- Tại Công ty 36.72	17.502.406.494	17.502.406.494	18.192.394.696	18.192.394.696
- Tại Công ty 36.97	10.013.441.705	10.013.441.705	10.845.124.171	10.845.124.171
	827.688.754.220	827.688.754.220	1.032.619.226.322	1.032.619.226.322

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	53.502.562.794	34.000.517.745
Khách hàng mua nhà Dự án B6 Giảng Võ	8.565.024.309	27.198.852.643
Khách hàng mua nhà Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	6.801.665.102	6.801.665.102
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh - Dự án Cao tốc Bắc Nam, Cam Lộ - La Sơn	15.805.780.000	-
Dự án Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	21.614.944.811	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	715.148.572	-

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)</i>		
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	230.155.044.213	99.451.937.742
Học viện Tài chính	136.311.656.640	64.242.789.200
Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Dự án Thủy Lợi Bắc Nghệ An	6.593.349.973	3.332.148.542
Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long - Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	57.567.453.591	9.705.000.000
Trường Đại học khoa học công nghệ Hà Nội - Dự án Trường ĐH khoa học công nghệ Hà Nội - Gói hạ tầng	1.489.340.509	-
Chi cục Thủy Lợi Thái Nguyên - Công trình Thủy lợi Thái Nguyên	13.912.729.500	-
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh - Dự án Cao tốc Bắc Nam, Cam Lộ - La Sơn	14.280.514.000	22.172.000.000
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	505.651.908.878	552.580.166.898
Công trình Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2	290.502.116.878	290.502.116.878
Công trình Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	215.149.792.000	261.855.300.020
Các khoản khách hàng trả trước khác	-	222.750.000
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	47.120.020.000	47.120.020.000
Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	47.120.020.000	47.120.020.000
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	225.820.000	1.335.773.000
Ngân hàng phát triển Cần Thơ	225.820.000	1.335.773.000
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	6.097.311.841	277.270.921
Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	6.097.311.841	277.270.921
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	10.346.116.768	11.086.717.414
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	2.000	94.011.000
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	50.075.420.027	40.806.412.813
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	25.735.420.027	21.918.100.600
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh - Dự án Cao tốc Bắc Nam, Cam Lộ - Các khoản khách hàng trả trước khác	18.400.000.000	4.700.000.000
	5.940.000.000	14.188.312.213
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	98.148.288.754	129.081.696.054
Ban QLDA Các công trình Xây dựng của Đảng ở Trung ương	96.590.941.054	114.687.264.054
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thanh tra Chính Phủ	-	12.837.084.300
Các khoản khách hàng trả trước khác	1.557.347.700	1.557.347.700
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	1.096.840.000	1.096.840.000
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	5.656.422.000	5.476.422.000
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	1.315.978.000	15.884.993.000
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	45.325.392	238.486.709
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	16.616.122.800	21.267.621.688
Ban quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Tĩnh	14.190.462.000	14.190.462.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	2.425.660.800	7.077.159.688
	1.026.053.183.467	959.798.886.984

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	13.986.445.358	2.397.812.342	9.459.274.715	31.131.214.261	19.396.583.998	2.685.049.669
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.205.185.705	4.940.680.980	30.056.341.504	-	3.089.525.181
- Thuế thu nhập cá nhân	135.614.315	246.162.700	372.364.371	557.512.333	135.542.628	60.943.051
- Thuế tài nguyên	-	124.496.400	261.420.600	158.047.269	-	227.869.731
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	25.659.880.904	20.163.349.227	-	5.496.531.677
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	95.160.760	42.125.840	1.000.000	53.034.920
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.674.404	39.127.440	1.247.777.896	1.043.942.878	25.674.404	242.962.458
	14.148.734.077	31.012.784.587	42.036.560.226	83.152.533.312	19.558.801.030	11.855.916.687

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước các khoản chi phí công trình và các chi phí khác đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ	13.507.269.690	34.467.106.986
+ Chi phí Công trình B6 Giảng Võ - Phần hoàn thiện	-	8.477.887.282
+ Chi phí Công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội	-	2.929.589.305
+ Chi phí Công trình Nhà Sản	3.866.032.364	8.716.526.000
+ Chi phí Công trình Nam Xuân	1.313.500.000	780.000.000
+ Chi phí Công trình Tà Pao	1.030.996.106	1.150.127.080
+ Chi phí Công trình Đa Têh	630.000.000	630.000.000
+ Chi phí Công trình Thang máy Trụ sở Bộ Ngoại Giao/Giai đoạn 2	2.076.770.486	2.076.770.486
+ Chi phí Công trình Hệ thống Thủy lợi Bắc Nghệ An KC3	1.202.580.500	-
+ Chi phí Dự án Thủy lợi Bắc Nghệ An	-	4.935.584.820
+ Chi phí khác	3.387.390.234	4.770.622.013
	13.507.269.690	34.467.106.986

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.062.401.201	1.982.475.491
- Bảo hiểm xã hội	729.280.197	37.174.683
- Bảo hiểm y tế	596.880.745	465.788
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	29.120
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	277.317.700.874	255.656.491.508
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	66.204.051.021	66.712.414.614
Phải trả về phí bảo trì Dự án B6 Giảng Võ	30.432.231.054	29.329.895.692
Phải trả về tiền lãi vay theo thông báo ngân hàng	1.646.382.835	1.866.970.328
Phải trả khác	34.125.437.132	35.515.548.594
+ Tại Chi nhánh Lào	23.954.514.118	20.322.709.079
Phải trả ông Trịnh Văn Hiến về chi phí công trình	8.414.774.255	8.414.774.255
Phải trả ông Trương Công Sơn về chi phí công trình	1.345.045.560	1.345.045.560
Phải trả ông Hoàng Quốc Toàn về chi phí công trình	4.550.653.380	6.175.006.955
Phải trả các đối tượng khác	9.644.040.923	4.387.882.309
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	67.232.515.935	62.477.085.576
Phải trả ông Đàm Quang Nghĩa về chi phí công trình	3.237.685.698	3.237.685.698
Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình	62.935.322.766	57.845.485.775
Phải trả các đối tượng khác	1.059.507.471	1.393.914.103
+ Tại Ban điều hành dự án 36.25	10.003.458.909	10.003.458.909
+ Tại Công ty 36.32	25.870.471.950	23.005.741.883
Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	3.091.199.490	6.646.524.190
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	8.204.315.532	3.912.355.815
Phải trả ông Vũ Hoàng Giang về chi phí công trình	3.763.275.806	5.752.292.836
Phải trả các đối tượng khác	10.811.681.122	6.694.569.042
+ Tại Công ty 36.62	3.577.025.830	4.487.205.479
Phải trả ông Nguyễn Đăng Hùng về chi phí công trình	1.754.534.757	2.040.840.692
Phải trả ông Trần Văn Hưng về chi phí công trình	1.822.491.073	2.191.451.346
Phải trả các đối tượng khác	-	254.913.441

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả khác ngắn hạn (tiếp theo)		
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	10.717.164.466	13.845.957.769
Phải trả ông Vũ Lập Phương về chi phí công trình	5.061.263.066	5.512.503.090
Phải trả ông Nguyễn Việt Lượng về chi phí công trình	1.189.066.131	2.611.396.942
Phải trả các đối tượng khác	4.466.835.269	5.722.057.737
+ <i>Tại Công ty 36.68</i>	10.912.127.640	10.944.038.420
Phải trả ông Nguyễn Việt Anh về chi phí công trình	2.872.235.140	2.910.887.230
Phải trả các đối tượng khác	8.039.892.500	8.033.151.190
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	18.888.822.490	16.163.184.494
+ <i>Tại Công ty 36.65</i>	13.285.875.036	13.285.875.036
Phải trả ông Nguyễn Đăng Hiếu về chi phí công trình	13.285.875.036	13.285.875.036
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	23.282.551.261	12.374.972.948
Phải trả Nguyễn Mạnh Hải về chi phí Công trình Giảng Võ, Bệnh viện Bạch Mai, Viện Y Học Cổ truyền, Kho và Nhà xưởng Hồng Vân - Thường Tín - Hà Nội	18.181.668.131	8.193.382.158
Phải trả các đối tượng khác	5.100.883.130	4.181.590.790
+ <i>Tại Công ty 36.72</i>	163.704.803	129.930.988
+ <i>Tại Công ty 36.63</i>	583.504.518	34.127.130
+ <i>Tại Công ty 36.64</i>	2.641.912.897	1.869.789.183
	280.871.263.017	257.676.636.590
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	412.616.000.420	417.380.310.687
+ <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	376.039.297.814	376.444.187.785
Phải trả Bộ Quốc phòng về việc nhận chuyển giao Dự án Xuân La	49.540.180.367	49.540.180.367
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	83.521.853.431	83.521.853.431
Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	103.754.741.434	103.754.741.434
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	101.262.364.822	101.262.364.822
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 326 Lê Trọng Tấn	8.397.607.731	8.505.392.996
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án 4/678	11.655.495.354	11.789.771.033
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	17.243.981.346	17.380.020.373
Phải trả các đối tượng khác	663.073.329	689.863.329
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	25.292.443.322	28.140.091.362
Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình	25.292.443.322	28.140.091.362
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	8.638.266.028	10.150.005.381
Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	6.549.194.415	6.549.194.415
Phải trả ông Phạm Đình Sơn về chi phí công trình	2.089.071.613	2.089.071.613
Phải trả các đối tượng khác	-	1.511.739.353
+ <i>Tại Công ty 36.68</i>	2.645.993.256	2.646.026.159
	412.616.000.420	417.380.310.687

(*) Ngày 14 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP ký hợp đồng hợp tác đầu tư với 03 đơn vị là Công ty Cổ phần Đầu tư VCAPITAL, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc quy định bốn bên hợp tác thực hiện Dự án Khu nhà ở cao tầng, văn phòng kết hợp dịch vụ thương mại số 6-8 Chùa Bộc. Các bên sẽ góp vốn 385 tỷ đồng để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định và Tổng Công ty 36 - CTCP đứng ra làm đầu mỗi thu tiền và thanh toán cho bên bán.

Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP quyết định thành lập Ban bất động sản 6-8 Chùa Bộc - Chi nhánh Tổng Công ty 36 - CTCP để điều hành quản lý dự án.

Ngày 31/12/2017, bốn bên thực hiện ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP theo đó, tỷ lệ vốn góp đầu tư được xác định là Tổng Công ty 36 - CTCP góp 30%, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc góp 30%, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú là 20%, Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital là 20%.

Ngày 01/06/2018, bốn bên ký bổ sung Phụ lục hợp đồng số 01/2018/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP theo đó, tỷ lệ vốn góp đầu tư được điều chỉnh là Tổng Công ty 36 - CTCP góp 30%, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc góp 25,75%, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú là 20%, Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital là 24,25%.

Ngoài phần góp vốn để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định trên hợp đồng, các bên sẽ phải góp thêm phần chi phí phát sinh của Dự án theo Thông báo của Tổng Công ty 36 - CTCP.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư, mảnh đất số 6-8 Chùa Bộc dự kiến sẽ xây dựng Nhà cao tầng, hiện tại Tổng Công ty đang triển khai các công tác giải phóng mặt bằng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

Theo điều khoản của hợp đồng, kết quả kinh doanh (lợi nhuận) từ Dự án sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp thực tế của các bên sau khi trừ đi các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	936.000.000.000	941.932.986	11.580.510.632	92.257.176.649	1.040.779.620.267
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(49.573.821.265)	(49.573.821.265)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.646.940.756	(3.293.881.512)	(1.646.940.756)
Số dư cuối kỳ trước	936.000.000.000	941.932.986	13.227.451.388	39.389.473.872	989.558.858.246
Số dư đầu kỳ này	965.637.490.000	941.932.986	13.227.451.388	58.006.362.930	1.037.813.237.304
Tăng vốn trong kỳ này	51.928.260.000	-	-	-	51.928.260.000
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(2.146.625.777)	(2.146.625.777)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.890.782.000	(57.709.824.000)	(54.819.042.000)
Số dư cuối kỳ này	1.017.565.750.000	941.932.986	16.118.233.388	(1.850.086.847)	1.032.775.829.527

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ36 ngày 08 tháng 04 năm 2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.890.782.000
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	2.890.782.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	51.928.260.000

(*) Theo Thông báo số 67/BC-TCT ngày 07/06/2021, Tổng Công ty công bố việc phát hành thêm 5.192.826 cổ phiếu để trả cổ tức.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Bộ Quốc Phòng	186.994.240.000	18,38%	177.447.570.000	18,38%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	231.917.900.000	22,79%	220.077.720.000	22,79%
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân	72.310.230.000	7,11%	68.618.560.000	7,11%
Ông Nguyễn Đăng Giáp	132.616.520.000	13,03%	129.019.770.000	13,36%
Ông Nguyễn Văn Hiền	63.505.200.000	6,24%	60.107.650.000	6,22%
Cổ đông khác	330.221.660.000	32,45%	310.366.220.000	32,14%
	1.017.565.750.000	100,00%	965.637.490.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	965.637.490.000	936.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	51.928.260.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.017.565.750.000	936.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	51.928.260.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	51.928.260.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(51.928.260.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(51.928.260.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.756.575	96.563.749
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	101.756.575	96.563.749
- Cổ phiếu phổ thông	101.756.575	96.563.749
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.756.575	96.563.749
- Cổ phiếu phổ thông	101.756.575	96.563.749
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.118.233.388	13.227.451.388
	16.118.233.388	13.227.451.388

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng số 14/2018/HĐCTMB/BĐS/TCT 36 ngày 01/04/2018 với Bà Hoàng Thị Hải Yến về việc cho thuê khu vực Trường mầm non (nhà trẻ) trong tòa CT 36B thuộc dự án Metropolitan CT36 tại địa chỉ Tổ 24, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội (Bao gồm tầng 2 của tòa này).

Tổng Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng số 186/2018/HĐ-BĐS/TCT 36 ngày 18/06/2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Quốc tế Minh Anh ATC về việc cho thuê phần mặt bằng với tổng diện tích 6.078 m² tại tầng 3 + 4 + 5, khu đỗ xe thuộc dự án Metropolitan tại địa chỉ: Tổ 24, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Tổng Công ty ký Hợp đồng cho thuê chỗ đậu xe tại hầm để xe Chung cư CT36 Xuân La thuộc Dự án 4 - Khu nhà ở Tái định cư 678 Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội với các cá nhân với tổng diện tích là 2.200 m².

Tổng Công ty ký Hợp đồng cho thuê chỗ đậu xe tại hầm để xe Chung cư B6 Giảng Võ, thành phố Hà Nội với các cá nhân với tổng diện tích là 2.218,59 m².

b) Thuê đất

Quyền tiếp tục được thuê đất tại khu đất số 6 và số 8 phố Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, thời gian thuê từ 22/07/2016 đến ngày 12/11/2064; Tài sản trên đất là tòa nhà 5 tầng diện tích 1.240 m², tòa nhà 2 tầng diện tích 859,9 m² và toàn bộ tường vây bao quanh khu đất, bãi đỗ xe, đường nội bộ, trạm biến áp, hệ thống cấp thoát nước. Đến thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty đã phá dỡ tòa nhà 5 tầng để tiến hành các hoạt động triển khai xây dựng dự án.

Tại ngày 30/06/2021, Tổng Công ty còn 6 vị trí thuê đất chưa xác định thời hạn, chưa có hợp đồng thuê cụ thể tại các địa điểm sau:

- + Trụ sở TCT 36 - số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;
- + Số 1075 - Đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- + Xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- + Tổ 6, Khu Chiến Thắng, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội;
- + Xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội;
- + Tổ 48, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Liên danh Xây dựng VIC	616.606.135	616.606.135

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.472.905.474	4.818.593.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.283.125.715	970.636.363
Doanh thu hợp đồng xây dựng	270.680.603.328	344.020.190.027
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	62.900.749.088	525.870.289.113
	343.337.383.605	875.679.708.776

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.499.156.614	4.568.026.422
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.544.832.854	1.881.629.160
Giá vốn của hoạt động xây dựng	259.881.082.824	329.875.718.508
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	37.232.562.445	473.001.159.140
	304.157.634.737	809.326.533.230

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.558.600.198	53.295.451.735
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	106.644.322	455.846.575
	60.665.244.520	53.751.298.310

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.853.382.347	49.363.732.586
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	21.748.090.284	66.072.382.058
	70.601.472.631	115.436.114.644

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.754.844.902	21.421.908.474
	1.754.844.902	21.421.908.474

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.596.499	415.197.917
Chi phí nhân công	10.183.023.146	9.429.508.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.471.854.239	5.602.609.359
Hoàn nhập dự phòng	-	(200.000.000)
Thuế, phí, và lệ phí	293.521.969	642.223.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.761.077.836	1.455.835.563
Chi phí khác bằng tiền	8.044.418.486	12.710.116.850
	25.124.492.175	30.055.491.692

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	200.181.818	2.730.877.112
Lãi dự án của các đơn vị thành viên thực hiện	69.529.883	56.514.309
Thu nhập khác	2.147.190	347.401.907
	271.858.891	3.134.793.328

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(21.277.299.170)	(75.253.385.125)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.536.458.022	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	509.785.760	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	1.026.672.262	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(19.740.841.148)	(75.253.385.125)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(521.786.661)
+ Các khoản điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP về Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết	-	(521.786.661)
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước theo Biên bản của Thanh tra thuế ghi nhận vào chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	450.284.520
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	(2.940.202.280)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(450.284.520)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	-	(3.461.988.941)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	23.913.341.741	31.447.221.499
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.913.341.741	31.447.221.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.782.668.348	6.289.444.300
Thuế TNDN phải tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	157.853.421	6.162.855.949
Thuế TNDN giảm do đã tạm nộp từ các năm trước của HĐKD bất động sản	(77.853.421)	(10.354.050.081)
Chi phí thuế TNDN của nhà thầu	78.012.632	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	28.205.185.705	1.931.318.412
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(30.056.341.504)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	3.089.525.181	4.029.568.580
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.782.668.348	5.767.657.639
Thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu trước HĐKD Bất động sản ghi nhận vào Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(4.191.194.132)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.089.525.181	567.579.639
32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1%	1%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	157.853.421	77.853.421
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	157.853.421	77.853.421

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(1.408.709.408)
		(1.408.709.408)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.764.134.964	228.477.555.338
Chi phí nhân công	70.456.880.276	59.872.069.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.228.572.030	10.844.763.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.658.985.571	76.264.844.892
Chi phí khác bằng tiền	22.683.733.998	19.629.589.712
	391.792.306.839	395.088.822.746

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.530.703.694	-	284.969.106.964	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.758.540.365.713	(5.087.179.000)	1.812.084.830.566	(5.087.179.000)
Các khoản cho vay	583.787.372.279	-	646.839.265.544	-
	2.503.858.441.686	(5.087.179.000)	2.743.893.203.074	(5.087.179.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.178.773.991.161	1.097.675.739.800
Phải trả người bán, phải trả khác	1.521.176.017.657	1.707.676.173.599
Chi phí phải trả	13.507.269.690	34.467.106.986
	2.713.457.278.508	2.839.819.020.385

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.530.703.694	-	-	161.530.703.694
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.072.760.202.311	680.692.984.402	-	1.753.453.186.713
Các khoản cho vay	583.787.372.279	-	-	583.787.372.279
	1.818.078.278.284	680.692.984.402	-	2.498.771.262.686
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.969.106.964	-	-	284.969.106.964
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.101.416.990.612	705.580.660.954	-	1.806.997.651.566
Các khoản cho vay	646.839.265.544	-	-	646.839.265.544
	2.033.225.363.120	705.580.660.954	-	2.738.806.024.074

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	466.926.005.248	711.847.985.913	-	1.178.773.991.161
Phải trả người bán, phải trả khác	1.108.560.017.237	412.616.000.420	-	1.521.176.017.657
Chi phí phải trả	13.507.269.690	-	-	13.507.269.690
	1.588.993.292.175	1.124.463.986.333	-	2.713.457.278.508
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	337.827.753.887	759.847.985.913	-	1.097.675.739.800
Phải trả người bán, phải trả khác	1.290.295.862.912	417.380.310.687	-	1.707.676.173.599
Chi phí phải trả	34.467.106.986	-	-	34.467.106.986
	1.662.590.723.785	1.177.228.296.600	-	2.839.819.020.385

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	270.995.330.033	234.112.093.185
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(189.897.078.672)	(238.287.261.804)

36. THÔNG TIN KHÁC

a) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang có tranh chấp đối với một số vụ kiện, thông tin cụ thể như sau:

a1) Vụ kiện liên quan đến Công trình Thủy điện Nậm Mô - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An:

- + Công trình Thủy điện Nậm Mô hiện tại đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, Chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu khách hàng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ liên quan đến công trình này lần lượt là 5.308.465.081 đồng và 23.014.664.161 đồng.
- + Theo bản án phúc thẩm số 14/2016/KDTM-PT ngày 12/09/2016, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã đưa ra phán quyết: Buộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán số tiền còn lại và tiền lãi phạt do chậm thanh toán cho Tổng Công ty 36 - CTCP trong việc xây dựng công trình Thủy điện Nậm Mô theo Hợp đồng xây dựng số 17/HĐXD-BVC-P2 ngày 22/12/2010 và Hợp đồng xây dựng số 01/2011/HĐXD-BVC-P2 ngày 24/02/2011 với số tiền là 55.195.753.443 đồng, trong đó số tiền còn lại gốc chưa thanh toán là 47.898.486.964 đồng, lãi phạt do chậm thanh toán là 7.297.266.479 đồng nhưng được đối trừ số tiền phạt chậm tiến độ là 1.543.276.293 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 - CTCP số tiền là 53.652.596.473 đồng.

+ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty 36 đối với số tiền 3.742.529.282 đồng phần lãi suất quá hạn. Tổng Công ty 36 - CTCP đã nhận số tiền thanh toán là 11.834.756.383 đồng. Số tiền chưa được thanh toán theo Quyết định thi hành án là 41.817.840.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp Giám đốc thẩm. Do đó khoản phải thu theo phán quyết của tòa án phúc thẩm đối với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An chưa được Tổng Công ty 36 - CTCP ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

a2) Vụ kiện liên quan đến Công trình xây dựng phần móng, phần hầm và phần thân dự án Tòa nhà cao cấp Westa tại số 104 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Coma 18:

- + Công trình xây dựng phần móng, phần hầm và phần thân dự án Tòa nhà cao cấp Westa tại số 104 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, Chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2021 với chủ đầu tư là 54.080.593.884 đồng.
- + Theo bản án sơ thẩm số 05/2017/KDTM ngày 14/06/2017, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã đưa ra phán quyết: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty 36 - CTCP, đồng thời buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thực hiện thanh toán trả Tổng Công ty số tiền: 87.479.582.612 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.593.884 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 20/12/2012 đến ngày 14/06/2017 là 33.118.987.808 đồng).
- + Theo bản án Phúc thẩm số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thanh toán trả Tổng Công ty 36 - CTCP số tiền là 77.778.677.420 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.594.804 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 20/12/2012 đến ngày 14/06/2017 là 23.418.082.616 đồng).
- + Ngày 30/07/2018, Tổng Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Cổ phần Coma 18 và Chi cục thi hành án Dân sự Quận Hà Đông. Theo biên bản này, Công ty Cổ phần Coma 18 đã phối hợp với Tổng Công ty 36 - CTCP để tiến hành thương lượng xác định giá trị tài sản tại số 38 Phùng Hưng, Phường Phúc La, Quận Hà Đông nhằm đối trừ vào công nợ phải trả Tổng Công ty 36 - CTCP để thi hành án theo phán quyết của Tòa phúc thẩm.
- + Ngày 05/03/2019, Tổng Công ty ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật TNHH Trường Lộc. Theo đó, Công ty Luật TNHH Trường Lộc cung cấp dịch vụ pháp lý, tư vấn pháp luật và đại diện cho Tổng Công ty là bên được thi hành án yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và Công ty Cổ phần Coma 18 là bên phải thi hành án thực hiện Bản án số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Quyết định thi hành án số 46/ADD-CCTHADS ngày 12/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- + Ngày 17/06/2019, Bên Chi cục thi hành án dân sự Quận Hà Đông đã ký hợp đồng với Công ty TNHH kiểm toán ASCO để tư vấn, thẩm định về các tài sản trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Coma 18 về tình trạng các tài sản có thể thu hồi. Thư tư vấn cho mục đích tham khảo để xác minh tài sản cho việc thi hành án được phát hành ngày 08/07/2019.
- + Ngày 29/01/2021, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định số 04/QĐ-CTHADS về việc rút hồ sơ thi hành án theo Quyết định thi hành án số 47/QĐ-CCTHADS ngày 12/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Hà Đông, đồng thời thực hiện thi hành án với Bản án số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa Án Nhân dân thành phố Hà Nội và bản án số 05/2017/KDTM ngày 14/06/2017 của Tòa Án Nhân dân quận Hà Đông. Theo đó, Tòa án buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thanh toán trả nợ gốc và lãi số tiền 77.778.677.420 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.594.804 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 20/12/2012 đến 14/06/2017 là 23.418.082.616 đồng).
- + Ngày 24/03/2021, Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định số 05/QĐ-CTHADS và 09/QĐ-CTHADS về việc phong tỏa tài khoản, tài sản đối với Công ty Cổ phần Coma 18 số tiền 77.778.677.420 đồng trong Tài khoản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội - Phòng Giao dịch Đào Tấn và tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản của Công ty Cổ phần Coma đối với tài sản là 3 xe oto và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

+ Ngày 07/04/2021, Công ty Cổ phần Coma 18 gửi Công văn số 88/CV-COMA18 tới Tổng Công ty 36 và Cục Thi hành án dân sự Hà Nội về các phương án đề xuất giải quyết công nợ của Công ty Coma 18 với Tổng Công ty 36. Tháng 7/2021, Công ty Cổ phần Coma 18 đã thanh toán cho Tổng Công ty số tiền 597.567.802 đồng. Tổng Công ty vẫn đang làm việc để đẩy nhanh việc thu hồi công nợ. Do đó, khoản phải thu về lãi phạt chậm theo phán quyết của tòa án Phúc thẩm đối với Công ty Cổ phần Coma 18 chưa được Tổng Công ty 36 - CTCP ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

a3) Vụ kiện "Đòi quyền sử dụng đất" tại số 6 - 8 Phố Chùa Bộc, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội giữa Tổng Công ty 36 - CTCP và Công ty Cổ phần An Vượng Á Châu:

+ Theo bản án phúc thẩm số 321/2020/DS-PT ngày 14/08/2020 và Quyết định số 620/2020/TB-SCBSBA ngày 05/10/2020 về việc sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã đưa ra phán quyết: Buộc Công ty Cổ phần An Vượng Á Châu phải di dời trả lại cho Tổng Công ty 36 quyền sử dụng 859,9m² đất đang chiếm hữu tại số 6 - 8 Phố Chùa Bộc và tài sản gắn liền với đất là tòa nhà 2 tầng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 533226; Buộc Công ty Cổ phần An Vượng Á Châu phải di dời tài sản xây dựng không có giấy phép tại số 6 - 8 Phố Chùa Bộc gồm có: Bãi xe, Dây nhà cấp 4, Khu nhà Massage, Bể bơi, Nhà hàng bò tơ Tài Sanh và Vũ trường Airport để trả lại quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty 36-CTCP; Buộc Công ty Cổ phần An Vượng Á Châu phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 số tiền 25.184.182.613 đồng (gồm tiền thuê đất, tiền thuê đất phi nông nghiệp và chi phí thẩm định giá).

+ Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản phải thu về lãi phạt chậm theo phán quyết của tòa án Phúc thẩm đối với Công ty Cổ phần An Vượng Á Châu chưa được Tổng Công ty 36 - CTCP ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

b) Theo Quyết định số 280/QĐ - TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Tổng Công ty 36 - CTCP đề nghị xin thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất. Tại thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty 36 - CTCP vẫn còn ở vị trí đất đang sử dụng chưa ký hợp đồng thuê đất (Chi tiết theo Thuyết minh số 23 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021).

c) Theo Nghị định số 25/NQ-HĐQT ngày 16/12/2020 của Hội đồng quản trị, Tổng công ty sẽ thực hiện góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản 36. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện việc góp vốn trên.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	270.680.603.328	62.900.749.088	9.756.031.189	343.337.383.605
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.799.520.504	25.668.186.643	2.712.041.721	39.179.748.868
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	38.317.032.374
Tài sản bộ phận	479.422.262.860	271.769.537.301	-	751.191.800.161
Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.038.806.988.363
Tổng tài sản	479.422.262.860	271.769.537.301	-	4.789.998.788.524
Nợ phải trả của các bộ phận	-	458.595.869.761	-	458.595.869.761
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.298.910.919.465
Tổng nợ phải trả	-	458.595.869.761	-	3.757.506.789.226

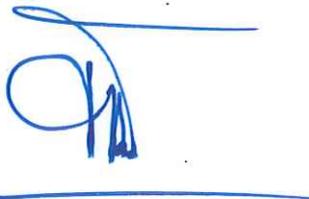
Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kiên



Nguyễn Đăng Giáp